

Phân tích đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế

NGUYỄN QUANG THÁI
VŨ HÙNG CƯỜNG
BÙI TRINH

Bài này tập trung nghiên cứu mối quan hệ của các thành phần kinh tế với tăng trưởng GDP, bao gồm: (1) Phân tích sự thay đổi tỷ trọng của các thành phần kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP từ năm 2000 - 2009; (2) Tốc độ tăng trưởng của khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn 2000 - 2009; (3) Phân tích so sánh hiệu quả đầu tư của các khu vực sở hữu thông qua hàm sản xuất Harrod-Domar (hệ số ICOR); (4) Phân tích so sánh chất lượng tăng trưởng thông qua hàm Solow (năng suất nhân tố tổng hợp-TFP) của các khu vực sở hữu.

Đối với nhiều người nghiên cứu kinh tế, các phân tích kinh tế định lượng hiện nay ở nước ta còn thiếu cơ sở chuẩn xác, do các nguồn thông tin đầu vào rất hạn chế. Hơn nữa, trong điều kiện các thông tin ban đầu đã không đầy đủ, thì các thông tin này lại thiếu khả năng liên kết và so sánh được với nhau. Thật may mắn, trong nhiều năm qua, trên cơ sở ứng dụng hệ thống tài khoản quốc gia SNA (System of National Account) từ năm 1993, tại cơ quan thống kê trung ương vẫn duy trì một số nghiên cứu khá cơ bản dựa trên các công cụ định lượng, trong đó có các dữ liệu dựa trên bảng cân đối liên ngành I-O (Input-Output table), với trên dưới 100 ngành-sản phẩm. Bằng các phân tích “gộp”, một số nhà nghiên cứu kinh tế đã phát hiện sâu hơn “bên trong” của quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bài viết này sẽ tập trung đề cập một bước các vấn đề mà lâu nay được nói dưới nhiều “ngôn từ” khác nhau, căn cứ khác nhau, như cơ cấu ngành của nền kinh tế; cơ cấu thành phần kinh tế; chỉ số ICOR (Incremental Capital Output Ration) - tỷ suất vốn của GDP; và chỉ số TFP (Total Factor Productivity) - nhân tố năng suất tổng hợp (phản ánh các

tác động về tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, tay nghề ... tới tăng trưởng, bên cạnh các nhân tố vốn và lao động). Trên cơ sở số liệu vĩ mô có được trong các năm đổi mới, nhất là trong 10 năm gần đây từ năm 2000 đến năm 2009, các tác giả sẽ thử đưa ra các phân tích, lý giải chi tiết hơn, dù vẫn còn mang tính tổng quát, chủ yếu vẫn mang tầm vĩ mô.

Bài viết phản ánh quan điểm cá nhân của nhóm các nhà kinh tế và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các đơn vị đang làm việc.

Các nghiên cứu định lượng có thể giúp nhìn nhận vấn đề sâu hơn về chuyển dịch “bên trong” nền kinh tế. Và từ đó, có thể giúp tìm ra các giải pháp chính sách hiệu quả hơn. Ông Hans Timmer, Giám đốc dự án “World Bank Prospects Group” đã khuyến cáo các nước trong cuộc giao lưu trực tuyến toàn cầu ngày 22-1-2010: “Các chính phủ nên tập trung vào các biện pháp giúp cải thiện hiệu quả của nền kinh tế, bởi đó là cách duy nhất giúp kinh tế thế giới đi lên”.

Nguyễn Quang Thái, GS.TSKH, Hội Khoa học kinh tế; Vũ Hùng Cường, TS., Viện Kinh tế Việt Nam; Bùi Trinh, Tổng cục Thống kê.

Do đó, hy vọng bài viết này phản ánh một nỗ lực nhỏ bé trong phân tích kinh tế định lượng, hướng tới các nghiên cứu hệ thống, có căn cứ số liệu vững chắc. Cũng hy vọng, các nghiên cứu nhỏ này có thể báo hiệu việc mở rộng và đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu kinh tế định lượng ngày càng sâu sắc hơn đối với toàn nền kinh tế ở tầm vĩ mô, cũng như từng khu vực và từng ngành, từng vùng rộng lớn của nền kinh tế. Các nghiên cứu này có thể sẽ giúp xác định các giải pháp mang lại hiệu quả hơn, và đó chính là một nguồn lực mới để nền kinh tế đất nước có thể ra nhanh khỏi những tác động bất lợi

của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế hiện nay.

1. Chuyển dịch cơ cấu các khu vực sở hữu và cơ cấu ngành trong GDP

Quá trình đổi mới tại Việt Nam được khởi động từ năm 1986 và được tăng tốc trong những năm đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ đầu những năm 1990¹. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mang nhiều đặc trưng của cơ chế kinh tế thời chiến, Việt Nam đã chuyển dần sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

BẢNG 1: Tỷ trọng đóng góp của các khu vực sở hữu vào GDP (giá thực tế, %)

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tổng số GDP | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nhà nước | 39 | 38 | 38 | 39 | 39 | 38 | 37 | 36 | 34 | 33 |
| Ngoài nhà nước | 48 | 48 | 48 | 46 | 46 | 46 | 46 | 46 | 47 | 48 |
| FDI | 13 | 14 | 14 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 19 |

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và Báo cáo nhanh kết quả năm 2009 của Tổng cục Thống kê.

Các phân tích định lượng cũng đã chỉ ra những đóng góp của từng thành phần kinh tế, đồng thời cũng có khả năng làm rõ các chỗ còn yếu kém. Từ đó có thể tìm kiếm các giải pháp khắc phục. Đây là một khả năng thực tế, khi cơ quan thống kê trung ương đã tiến hành đều đặn các cuộc tổng điều tra kinh tế, điều tra toàn diện các loại hình doanh nghiệp. Đó chính là các cơ sở để phân tích theo các số liệu vĩ mô và cả các số liệu điều tra thống kê (điều tra đại diện và điều tra toàn diện), làm cho các kết luận rút ra mang tính thực tiễn và cũng phản ánh các vấn đề mang tính quy luật sâu sắc hơn. Nhìn chung, đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế, cả nhà nước và ngoài nhà nước, cả trong và ngoài nước từ năm 2000 đến năm 2009 đã có những chuyển biến tích cực.

Khu vực kinh tế nhà nước tập trung hơn vào các lĩnh vực kinh tế then chốt, trong khi các khu vực kinh tế tư nhân (trong và ngoài

nước) phát triển nhanh và đa dạng. Cần nhấn mạnh rằng tuy khu vực kinh tế nhà nước đã giảm dần từ 39% trong năm 2000 còn 33% trong năm 2009, là mức đóng góp thấp nhất của khu vực kinh tế nhà nước trong GDP trong nhiều năm qua, nhưng như phân tích dưới đây, khu vực này vẫn phát triển mạnh về quy mô và có hiệu quả cao hơn trên nhiều tiêu chí, đảm bảo môi trường kinh doanh thuận lợi và góp phần cải thiện đời sống cho người dân cả nước. Quá trình chuyển đổi này phản ánh sự tăng trưởng mạnh của các thành phần kinh tế khác và một phần do quá trình cổ phần hóa các DNNN đã làm giảm bớt một số DNNN thiếu hiệu quả, chủ yếu do có quy mô quá nhỏ, trong khi tiếp tục nắm chắc kinh tế ở các khu vực then chốt (tài chính, ngân hàng, điện lực, viễn thông...), để các DNNN thực

¹Văn kiện lần thứ VII và VIII của Đảng. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991 và 1996.

hiện việc tích tụ tư bản ở mức cao hơn (trang bị tài sản cố định và vốn dài hạn cho người lao động tăng hơn 3 lần trong 4 năm, còn vốn bình quân doanh nghiệp cũng tăng 2,5 lần cùng kỳ). Từ khi hình thành thí điểm các tập đoàn kinh tế như PV (dầu khí), EVN (điện lực), TKV (than và khoáng sản), v.v... đã làm cho trình độ tích tụ tư bản được tăng cường. Nhờ vậy, các DNNN có khả năng ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Đã hình thành các dự án quan trọng đầu tư của nước ta ra nước ngoài, nhất là lĩnh vực dầu khí, điện lực,... lên tới nhiều tỷ đôla Mỹ. Các ngành dầu khí, điện lực, viễn thông... đã tạo cho mình năng lực cạnh tranh trên cơ sở vốn lớn và công nghệ hiện đại. Kết quả là, năng suất lao động cao hơn, chất lượng tốt hơn và sức cạnh tranh mạnh hơn: trong khi hiệu quả

chung của nền kinh tế năm 2007 là 6,24% lợi nhuận/doanh thu, thì của DNNN là 6,67%; của DNNN trung ương là 7,04%. Riêng các ngành công nghệ cao mà DNNN giữ vị trí chi phối, thì có hiệu quả cao hơn, như ngành sản xuất và phân phối điện năng là 7,95% (hiệu quả cao hơn 14%); bưu chính viễn thông là 26,8% (cao hơn gần 4 lần),... Tuy nhiên, chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh dựa vào vốn của các DNNN là một nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn vừa qua, đó là tăng trưởng dựa vào vốn, ít tạo thêm việc làm. Hiệu quả chung của DNNN còn khiêm tốn so với hiệu quả chung, vì trong một số lĩnh vực, nhất là thuộc chính quyền địa phương quản lý, quy mô vốn và trang bị vốn, công nghệ tại các DNNN này còn khá nhỏ, làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung.

BẢNG 2: Thực trạng và hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước

| Năm | Số lượng lao động/ DNNN (người/DN) | Tài sản cố định và vốn dài hạn /lao động (tr. đ/lđ) | Nguồn vốn bình quân/ DNNN (tỷ đồng/DN) | Tỷ suất lợi nhuận/ vốn SXKD (%) | Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu (%) | Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu của DNNN trung ương (%) |
|------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 2004 | 490 | 160 | 265,0 | 3,15 | 5,27 | 5,78 |
| 2005 | 499 | 239 | 353,6 | 3,21 | 5,40 | 6,00 |
| 2006 | 513 | 418 | 470,1 | 3,49 | 6,22 | 6,81 |
| 2007 | 505 | 511 | 626,0 | 3,49 | 6,76 | 7,04 |

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp 2005-2008, Nxb Thống kê 2008 và 2009.

Sau khi thực thi Luật Đầu tư nước ngoài từ năm 1988, bên cạnh các nguồn vốn trong nước (nhà nước và cả ngoài nhà nước), dần dần khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI ngày càng phát triển mạnh lên. Khu vực có vốn FDI đã là một nguồn bổ sung vốn cho nền kinh tế khi tích lũy nội bộ mới đạt khoảng trên dưới 30%GDP, thực hiện chuyển giao công nghệ, thu hút thêm một phần lao động trẻ và tiến hành đào tạo nâng cao tay nghề, mở mang thị trường, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế,... Các

nhà kinh tế giải thích hiện tượng di chuyển vốn từ nước này sang nước khác là do có sự khác nhau về *năng suất cận biên* (lượng gia tăng thêm trong tổng số đầu ra mà một nhà sản xuất có được nhờ sử dụng thêm một đơn vị của yếu tố sản xuất) của vốn giữa các nước. Một nước thừa vốn thường có năng suất cận biên thấp hơn, vì đã khai thác "tới hạn". Còn một nước thiếu vốn thường có năng suất cận biên cao hơn, do nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết. Tình trạng này sẽ dẫn đến sự di chuyển dòng vốn từ nơi dư thừa

sang nơi khan hiếm hơn, nhằm tối đa hóa lợi nhuận, vì chi phí sản xuất của các nước thừa vốn thường cao hơn các nước thiếu vốn. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là tất cả những hoạt động nào có năng suất cận biên cao mới được các doanh nghiệp tự sản xuất, mà cũng có những hoạt động quan trọng, là sống còn của doanh nghiệp thì họ vẫn tự sản xuất cho dù hoạt động đó cho năng suất cận biên thấp. Vì thế có thể lý giải tại sao các công ty “nguồn” ít khi thực hiện hết việc chuyển giao công nghệ một cách toàn diện sang các nước tiếp nhận vốn. Các nước “thừa” FDI cũng còn muốn đầu tư để tìm kiếm các nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm, mở rộng thị trường nước tiếp nhận đầu tư FDI. Việt Nam chính là nơi được tiếp nhận vốn FDI mạnh là vì vậy: đứng thứ 5 trong 10 nước ASEAN và đứng thứ 54 trong các nền kinh tế toàn cầu năm 2008 về tiếp nhận trên thực tế vốn FDI.

Từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài 1988, thi hành Luật Doanh nghiệp và ban hành Luật Doanh nghiệp mới, khu vực kinh tế có vốn FDI ngày càng tăng trưởng. Khi khu vực kinh tế nhà nước giảm 6 điểm phần trăm trong đóng góp vào GDP, thì chính sự giảm đi tương đối này đã tạo điều kiện cho sự “chuyển hướng” tăng lên tỷ trọng ở khu vực có vốn FDI (cùng kỳ từ 13% năm 2000 lên 19% năm 2009). Các doanh nghiệp FDI này đã đầu tư với trình độ tích tụ cũng khá cao, công nghệ cao và có một số “bí quyết công nghệ know-how”, quản lý hiện đại, cùng với thương hiệu nổi tiếng, đã làm tăng nhiều hiệu quả “thực”. Mặc dù dưới đây sẽ phân tích các doanh nghiệp FDI cũng còn nhiều hạn chế, nhất là ít doanh nghiệp từ các nước Đông Nam Á đã đi vào công nghệ cao, mà nặng về “gia công” với tỷ lệ giá trị gia tăng thấp trong toàn bộ chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, như các ngành dệt may, da giày, lắp ráp ô tô, xe máy, khai thác khoáng sản thô...

BẢNG 3: Xếp hạng các nước ASEAN về thu hút FDI thực tế theo UNCTAD

| Số thứ tự trong ASEAN | Thứ hạng trên thế giới | Tên nước | Tổng số vốn FDI (tỷ USD) |
|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1 | 18 | Xingapo | 249,667 |
| 2 | 32 | Thái Lan | 85,749 |
| 3 | 34 | Malaixia | 76,748 |
| 4 | 44 | Indônêxia | 58,955 |
| 5 | 54 | Việt Nam | 40,235 |
| 6 | 63 | Philippin | 18,952 |
| 7 | 81 | Brunei Darussalam | 10,045 |
| 8 | 98 | Myanmar | 5,433 |
| 9 | 110 | Campuchia | 3,821 |
| 10 | 147 | Lào | 1,180 |
| | | <i>Toàn bộ ASEAN</i> | <i>550,785</i> |

Nguồn: UNCTAD 2008.

Tuy nhiên, những năm gần đây đã hình thành xu hướng tích tụ vốn lớn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, hiện nay đã có 175 tỷ USD của các dự án còn đang hoạt động, và ngay trong năm 2009, khi kinh tế thế giới gặp khó khăn “trăm năm mới có”, nhưng lượng cam kết và tăng vốn đầu tư năm 2009 vào Việt Nam đã đạt hơn 21 tỷ USD, và lượng vốn thực hiện ước đạt 10 tỷ USD, mức cao thứ nhì sau năm “đỉnh cao” 2008. Theo thống kê, các dự án có vốn FDI còn hoạt động tính đến tháng 11/2009 được phân bổ như bảng 3, trong đó các ngành công nghiệp chế biến đạt gần 89 tỷ USD (khoảng 50% các dự án); các kinh doanh bất động sản đã đạt tới hơn 38 tỷ USD (trong đó, riêng vốn đăng ký mới và tăng thêm năm 2009 vào địa ốc đã lên tới 6 tỷ USD) và các dự án dịch vụ ăn uống và lưu trú đạt 15 tỷ USD, trong đó năm 2009 các dự án cấp mới và tăng vốn đã chiếm vị trí hàng đầu và lên tới 9 tỷ USD, chiếm hơn 40% vốn đầu tư trong năm.

BẢNG 4: Cơ cấu ngành của các dự án FDI từ 1988 – 11/2009

| TT | Chuyên ngành | Số dự án | Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD) | Vốn điều lệ (USD) |
|----|-----------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1 | Công nghiệp chế biến, chế tạo | 6718 | 88.655.002.830 | 29.516.450.703 |
| 2 | Kinh doanh bất động sản | 312 | 38.383.731.638 | 9.640.107.249 |
| 3 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 255 | 14.958.511.189 | 2.431.438.420 |
| 4 | Xây dựng | 490 | 9.075.059.330 | 3.241.564.023 |
| 5 | Thông tin và truyền thông | 545 | 4.654.325.428 | 2.901.111.763 |
| 6 | Nghệ thuật và giải trí | 119 | 3.679.189.178 | 1.045.913.799 |
| 7 | Khai khoáng | 65 | 3.078.111.547 | 2.384.590.156 |
| 8 | Nông, lâm nghiệp; thủy sản | 479 | 3.001.667.405 | 1.466.414.502 |
| 9 | Vận tải kho bãi | 284 | 2.323.250.704 | 842.762.375 |
| 10 | Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa | 48 | 2.153.103.675 | 673.277.653 |
| 11 | Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa | 296 | 1.187.941.541 | 537.037.585 |
| 12 | Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 72 | 1.181.695.080 | 1.084.363.000 |
| 13 | Y tế và trợ giúp xã hội | 64 | 955.849.074 | 237.505.506 |
| 14 | Dịch vụ khác | 79 | 625.730.000 | 140.541.644 |
| 15 | Hợp đồng chuyên môn, khoa học công nghệ | 794 | 595.170.432 | 272.448.133 |
| 16 | Giáo dục và đào tạo | 127 | 269.037.416 | 105.066.210 |
| 17 | Hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 89 | 180.532.926 | 81.132.516 |
| 18 | Cấp nước; xử lý chất thải | 18 | 59.423.000 | 37.123.000 |
| | <i>Tổng số</i> | <i>10.854</i> | <i>175.017.332.393</i> | <i>56.638.848.237</i> |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 11-2009

Khu vực doanh nghiệp có vốn FDI đạt doanh số xuất khẩu năm 2009 là 29,9 tỷ USD và nhập khẩu 24,9 tỷ USD; riêng tháng 1-2010 xuất khẩu là 2,670 tỷ USD và nhập khẩu là 2,350 tỷ USD, đóng góp phần quan trọng trong chính sách hội nhập kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, sự đóng góp cho xuất khẩu của khu vực FDI cần được cân nhắc thêm do một số không nhỏ doanh nghiệp FDI hoàn toàn chỉ được coi như một phân xưởng của công ty nguồn ở nước ngoài. Như vậy việc tính xuất khẩu của những doanh nghiệp kiểu này rất ít ý nghĩa kinh tế, trong khi với những ngành gia công như dệt may và giày da, giá trị sản xuất trong

nước chỉ tính phần gia công, còn giá trị xuất khẩu lại tính tất cả giá trị của sản phẩm, tức là tính cả nguyên vật liệu nhập khẩu - điều này gây ngộ nhận lớn trong một thời gian dài.

Ba lĩnh vực hàng đầu là công nghiệp, bất động sản và dịch vụ khách sạn, ăn uống đã tăng lên mạnh, cho thấy, đó là các lĩnh vực thu hút nhiều vốn và có khả năng đưa vào các công nghệ cao trong khai thác và quản lý, góp phần nâng cao hơn hiệu quả của khu vực FDI, tránh dần các dự án có tỷ lệ giá trị gia tăng đạt thấp. Điều đáng ghi nhận là khu vực FDI đã tăng tỷ trọng đóng góp lên 19%GDP, còn quy mô vốn đầu tư đã tăng

lên, đạt 25-30% trong hai năm gần đây. Trong sự đóng góp ngày càng cao, trong nông lâm ngư, FDI gần như không có đóng góp; mà chủ yếu, các doanh nghiệp FDI đã đóng góp từ các phân ngành công nghiệp 16%GDP và 3%GDP là từ các phân ngành dịch vụ. Cũng cần vạch ra những nhược điểm cần có sự xem xét kỹ và lựa chọn thu hút vốn FDI đúng hướng hơn. Chẳng hạn, tuy đầu tư FDI vào ngành công nghiệp chế biến và chế tạo chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư đăng ký, nhưng trong nhiều năm qua, theo chiến lược của các doanh nghiệp FDI,

đây vẫn là lĩnh vực chủ yếu dựa vào cơ chế “gia công”, chỉ đầu tư với máy móc không phải thật hiện đại, triệt để khai thác nguồn lao động rẻ. Các lĩnh vực thu hút vốn đầu tư FDI nhiều thứ hai và ba là kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn và ăn uống, là những lĩnh vực chiếm dụng và khai thác nhiều nguồn tài nguyên đất. Như vậy chiến lược đầu tư của các doanh nghiệp FDI thời gian vừa qua dường như chỉ hướng vào khai thác tài nguyên của Việt Nam (tài nguyên lao động rẻ và tài nguyên đất và tài nguyên thiên nhiên nói chung).

BẢNG 5: Phát triển công nghiệp của các thành phần kinh tế năm 2009

| | Tỷ đồng | | | Tháng 12 năm 2009 so với tháng 12 năm 2008 (%) | Năm 2009 so với năm 2008 (%) |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|
| | Thực hiện 11 tháng năm 2009 | Ước tính tháng 12 năm 2009 | Cộng dồn 12 tháng năm 2009 | | |
| <i>Tổng số</i> | 630.532 | 66.045 | 696.577 | 113,4 | 107,6 |
| Khu vực doanh nghiệp nhà nước | 152.726 | 16.376 | 169.102 | 106,5 | 103,7 |
| - Trung ương | 121.717 | 13.251 | 134.968 | 108,6 | 105,5 |
| - Địa phương | 31.009 | 3.125 | 34.134 | 98,4 | 97,1 |
| Khu vực ngoài nhà nước | 221.678 | 22.698 | 244.376 | 117,0 | 109,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 256.128 | 26.971 | 283.099 | 114,9 | 108,1 |
| - Dầu mỏ và khí đốt | 29.309 | 2.720 | 32.029 | 91,4 | 109,2 |
| - Các ngành khác | 226.819 | 24.251 | 251.070 | 118,2 | 108,0 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 12-2009.

Tỷ trọng đóng góp vào GDP của *khu vực ngoài nhà nước* có giảm chút ít trong các năm từ 2003 đến 2007 (46%), sau đó lại tăng lên 47% (năm 2008) và đến năm 2009 tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào GDP lại bằng tỷ trọng GDP của năm 2000 (48%). Đặc biệt, các doanh nghiệp dân doanh đã có đóng góp rất quan trọng trong phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ của các lĩnh vực. Chẳng hạn, trong lĩnh vực công nghiệp, sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã làm khởi sắc rất nhiều ngành công nghiệp và kinh tế: tỷ trọng của khu vực kinh tế dân doanh trong giá trị sản lượng công nghiệp đã tăng rất nhanh, từ 24,5% năm

2000, lên 31,2% năm 2005 và đạt 35,4% năm 2007 và tiếp tục đóng vai trò quan trọng hơn các khu vực khác trong phát triển công nghiệp, ngay cả trong các năm 2008 hay 2009: chẳng hạn, trong năm 2009, khu vực kinh tế nhà nước chỉ tăng 3,7% trong công nghiệp so cùng kỳ, còn khu vực FDI cũng tăng 8,1%, trong khi khu vực ngoài nhà nước tăng đến 9,9%, do quy mô vừa phải, tận dụng mọi nguồn dự trữ tại chỗ, xoay trở trong khó khăn, dù chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp này được hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ trong năm 2009. Đó có thể đã là một nguyên nhân quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam nhanh chóng phục hồi và

tăng trưởng trở lại.

Nhìn tổng thể của cơ cấu GDP, tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước hầu như không có gì thay đổi trong 10 năm gần đây (46-48%GDP), trong đó, sự đóng góp năm 2009 vào ngành nông nghiệp là 20%; công nghiệp là 13% và dịch vụ là 15%. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm, trong khi cơ cấu này trong nhóm ngành công nghiệp, xây dựng tăng lên tương ứng. Năm 2009 là năm suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính, nhưng cơ cấu của thành phần kinh tế ngoài nhà nước này vẫn tăng từ 1 đến 2 điểm phần trăm so với các năm từ 2003 – 2007. Do đó có thể nói thành phần kinh tế ngoài nhà nước góp phần quan trọng trong việc giữ ổn định kinh tế, nhất là tạo việc làm (chiếm phần lớn số lao động trong khu vực doanh nghiệp nói chung), bảo đảm an sinh xã hội và từ đó giúp nền kinh tế từng bước thoát khỏi tình trạng suy giảm

kinh tế trong hai năm 2008 và 2009. Để tiếp tục tăng tỷ trọng của thành phần kinh tế ngoài nhà nước (dân doanh) trong điều kiện nông nghiệp đã là ngành chủ yếu thuộc khu vực dân doanh, cần thúc đẩy chuyển đổi sở hữu trong 2 nhóm ngành lớn là nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và nhóm ngành dịch vụ nói chung.

Sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời gian qua rất phụ thuộc vào quy mô và cơ cấu đầu tư trong nền kinh tế. Qua bảng trên đây, có thể thấy rằng, từ khi có Luật Doanh nghiệp mới, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng trưởng mạnh các loại hình đầu tư và kết quả là đã tạo nên bộ mặt mới của cơ cấu và tốc độ tăng trưởng VA trong nền kinh tế.

Xét về cơ cấu của 3 ngành kinh tế kỹ thuật (khu vực) trong GDP có thể nhận thấy tỷ trọng của từng ngành và vai trò của các khu vực sở hữu như sau (xem bảng 6 và hình kèm theo):

BẢNG 6: Tỷ trọng đóng góp theo 3 nhóm ngành và 3 nhóm sở hữu (%)

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <i>Tổng số GDP</i> | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i> | 24,53 | 23,24 | 23,03 | 22,54 | 21,81 | 20,86 | 20,40 | 20,30 | 22,10 | 20,66 |
| Nhà nước | 0,97 | 0,92 | 0,91 | 0,90 | 1,36 | 1,32 | 1,06 | 0,92 | 1,01 | 0,93 |
| Ngoài nhà nước | 23,52 | 22,28 | 22,08 | 21,60 | 20,38 | 19,47 | 19,26 | 19,29 | 21,00 | 19,64 |
| FDI | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,05 | 0,06 | 0,07 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,10 |
| <i>Công nghiệp và xây dựng</i> | 36,73 | 38,13 | 38,49 | 39,47 | 39,79 | 41,13 | 41,54 | 41,58 | 39,73 | 40,24 |
| Nhà nước | 15,76 | 16,38 | 16,46 | 16,94 | 15,42 | 15,26 | 13,41 | 12,60 | 11,30 | 11,20 |
| Ngoài nhà nước | 9,13 | 9,41 | 9,66 | 9,87 | 10,96 | 11,71 | 12,79 | 13,05 | 12,69 | 12,90 |
| FDI | 11,84 | 12,34 | 12,37 | 12,66 | 13,41 | 14,16 | 15,34 | 15,93 | 15,75 | 16,14 |
| <i>Dịch vụ</i> | 38,73 | 38,63 | 38,48 | 37,99 | 38,40 | 38,01 | 38,06 | 38,12 | 38,17 | 39,10 |
| Nhà nước | 21,79 | 21,11 | 21,02 | 21,25 | 22,32 | 21,83 | 22,92 | 22,39 | 22,05 | 21,04 |
| Ngoài nhà nước | 15,56 | 16,14 | 16,12 | 14,98 | 14,42 | 14,43 | 13,58 | 13,79 | 13,28 | 14,97 |
| FDI | 1,39 | 1,38 | 1,34 | 1,76 | 1,66 | 1,76 | 1,55 | 1,94 | 2,84 | 3,08 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

1- Nhóm ngành *nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* giảm 4 điểm phần trăm từ 25% năm 2000, đến năm 2009 tỷ trọng của nhóm ngành này chiếm trong GDP chỉ còn 21%. Cơ cấu của nhóm ngành này giảm chủ yếu do khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm (từ 24% năm 2000 giảm xuống 20% năm 2009,

bởi lẽ gần 95% đầu ra của ngành nông lâm thủy sản là khu vực kinh tế ngoài nhà nước). Nói cách khác, do sự phát triển chậm tương đối của nông, lâm nghiệp, thủy sản, cơ cấu của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu đã được chuyển dịch theo hướng giảm bớt tương đối. Ngoại trừ các

nguyên nhân do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai, cũng có thể sự sụt giảm này có nguồn gốc từ việc chuyển đổi đất nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa và việc lấy đất dự án một cách thiếu tính toán cẩn trọng.

2- Tỷ trọng tương ứng trong các ngành công nghiệp, xây dựng đã tăng lên: khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 36% năm 2000 lên 40% trong năm 2009, chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành này chủ yếu do tăng trưởng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (từ 9% năm 2000 lên 13% năm 2009) và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ 12% năm 2000 lên 16% năm 2009), trong khi khu vực kinh tế nhà nước giảm tương đối, tuy vẫn tăng lên về quy mô.

3- Cơ cấu nhóm ngành dịch vụ trong GDP hầu như không có gì thay đổi trong suốt giai đoạn từ 2000 đến 2009, cơ cấu đóng góp vào GDP vẫn là 39%, tuy nhiên về thành phần kinh tế có sự thay đổi nhỏ, cơ cấu của thành phần kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước giảm 1 điểm phần trăm của năm 2009 (21% đóng góp) so với 2000 (22% đóng góp), trong khi khu vực sở hữu có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2 điểm phần trăm từ 1%

trong năm 2000 lên 3% trong năm 2009. Sự trì trệ của các ngành dịch vụ chính là một hạn chế, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư của các thành phần kinh tế và của các ngành công nông nghiệp nói chung, do bị các khâu “thắt cổ chai” trong kết cấu hạ tầng và dịch vụ nói chung.

2. Về đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của các khu vực sở hữu

Trong quá trình đổi mới, kinh tế của các thành phần kinh tế đều tăng trưởng khá, nhưng nhanh chậm khác nhau. Hệ quả là tỷ trọng các ngành và các thành phần của nền kinh tế có những chuyển dịch đa dạng trong các ngành và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Như đã nói, tốc độ tăng trưởng kinh tế (thể hiện bằng tốc độ tăng giá trị gia tăng của từng thành phần kinh tế, từng ngành kinh tế) khác nhau, nên sự đóng góp cũng khác nhau do có tốc độ tăng trưởng không giống nhau. Bảng 7, có thể thấy đóng góp vào sự phát triển chung của các ngành đa dạng biết chừng nào (không tính theo “tổng sản lượng” mà tính theo tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) trong nền kinh tế và các ngành).

BẢNG 7: Tốc độ tăng trưởng theo 3 nhóm ngành và thành phần kinh tế (%)

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng số GDP | 6,89 | 7,08 | 7,34 | 7,79 | 8,44 | 8,23 | 8,48 | 6,15 | 5,32 |
| Nhà nước | 7,44 | 7,11 | 7,65 | 7,75 | 7,37 | 6,17 | 6,02 | 3,44 | 2,99 |
| Ngoài nhà nước | 6,36 | 7,04 | 6,36 | 6,95 | 8,21 | 8,22 | 9,38 | 7,46 | 5,95 |
| FDI | 7,21 | 7,17 | 10,52 | 11,51 | 13,22 | 15,22 | 12,81 | 9,40 | 9,58 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 2,98 | 4,17 | 3,62 | 4,36 | 4,02 | 3,69 | 3,40 | 4,42 | 1,83 |
| Nhà nước | 3,60 | 3,93 | 4,68 | 5,37 | 3,45 | 2,91 | 3,10 | 1,30 | 1,34 |
| Ngoài nhà nước | 2,96 | 4,17 | 3,56 | 4,27 | 4,00 | 3,65 | 3,40 | 4,55 | 1,83 |
| FDI | 2,08 | 6,21 | 15,78 | 36,38 | 26,28 | 31,50 | 6,87 | 4,93 | 5,91 |
| Công nghiệp và xây dựng | 10,39 | 9,48 | 10,48 | 10,22 | 10,69 | 10,38 | 10,60 | 5,74 | 5,52 |
| Nhà nước | 11,55 | 9,63 | 10,01 | 9,79 | 9,03 | 7,23 | 7,18 | 2,68 | 3,07 |
| Ngoài nhà nước | 11,46 | 11,32 | 10,95 | 9,41 | 10,52 | 10,58 | 13,23 | 6,68 | 4,93 |
| FDI | 7,38 | 7,34 | 10,83 | 11,84 | 13,78 | 15,50 | 13,42 | 9,36 | 9,49 |
| Dịch vụ | 6,10 | 6,54 | 6,45 | 7,26 | 8,48 | 8,29 | 8,68 | 7,35 | 6,63 |
| Nhà nước | 4,73 | 5,36 | 5,94 | 6,20 | 6,14 | 5,38 | 5,12 | 4,19 | 2,97 |
| Ngoài nhà nước | 8,03 | 8,19 | 7,05 | 8,61 | 11,55 | 11,61 | 12,91 | 10,57 | 10,07 |
| FDI | 6,00 | 5,75 | 7,80 | 7,98 | 7,67 | 11,84 | 7,02 | 10,11 | 10,71 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê và xử lý của các tác giả.

Nhìn chung khu vực kinh tế nhà nước vẫn có tốc độ tăng trưởng chậm hơn cả, từ mức đạt trên 7%/năm đầu thập niên 2000, đến nay chỉ còn tăng trưởng dưới 3%/năm. Do đó làm giảm tỷ trọng đóng góp cho nền kinh tế 6 điểm phần trăm như đã phân tích. Nếu phân tích kỹ, có thể thấy, tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước sụt giảm mạnh trong các ngành nông nghiệp (giảm từ mức 3,6%-5,3% các năm đầu thập kỷ xuống còn hơn 1% hai năm vừa qua) và công nghiệp (giảm từ mức 11,6% năm 2001 xuống còn trên dưới 3% hai năm gần đây), nhưng trong ngành dịch vụ lại bị giảm thấp nhất (từ mức 5-6% đầu những năm 2000, đến nay chỉ còn tăng 3%). Điều này cho thấy, việc tổ chức lại các DNNN và kinh tế nhà nước nói chung cần tiếp tục được xem xét hoàn thiện hơn nữa, mới có thể tạo ra một bối cảnh mới cho sự ra đời của thế và lực mới.

Phân tích cũng cho thấy, với quy mô đầu tư (do phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên tỷ suất vốn của dự án còn thấp) và thu hút lao động cũng khiêm tốn (bình quân doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ thu hút 30 lao động, bằng 1/10 doanh nghiệp FDI và 1/15 các DNNN). Các doanh nghiệp dân doanh đã tạo ra nhiều việc làm (từ mức dưới 30% lao động năm 2000, đến nay đã thu hút trên 50% lao động trong khu vực doanh nghiệp) trong các ngành sản xuất và dịch vụ với suất đầu tư tương đối thấp. Do đó, có điều kiện sản xuất hàng hóa và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các địa phương. Kết quả là khu vực ngoài nhà nước đã tạo ra một tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngày càng khá trong nền kinh tế (từ 6-9%/năm). Trong nông nghiệp (tăng từ 3-5%, trừ năm 2009 nông nghiệp tăng chậm, gần 2% vì năm 2008

đã đạt mức 4,55% cao nhất trong nhiều năm) và công nghiệp (luôn luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung VA của cả nước, trừ năm 2009 khi đất nước bị tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng vẫn tăng với tốc độ gần 5%) đã đạt mức tăng trưởng VA khá. Đặc biệt, khu vực dịch vụ bao giờ cũng tăng trưởng cao hơn hẳn các khu vực sở hữu khác, thậm chí năm 2009 vẫn tăng trên 10%, góp phần bảo đảm mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Các số liệu minh chứng ở trên chứng tỏ khu vực ngoài nhà nước có thể ít chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua, do các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước có mức độ hội nhập vào kinh tế thế giới thấp hơn các doanh nghiệp thuộc các khu vực khác (dựa vào nguyên liệu, lao động và thị trường địa phương), các doanh nghiệp này cũng thường có qui mô nhỏ, thậm chí dựa vào hộ gia đình, thân quen tại địa phương nên khá năng động, lại đăng ký hoạt động đa dạng ngành nghề nên dễ dàng linh hoạt chuyển đổi lĩnh vực sản xuất kinh doanh khi gặp bế tắc.

Các doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nhiều nhất trong công nghiệp và nền kinh tế nói chung. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI tăng trưởng nhanh trong dịch vụ ngang ngửa khu vực dân doanh và tăng nhanh hơn hẳn trong các ngành công nghiệp và xây dựng, do trong các lĩnh vực này đòi hỏi công nghệ khá hơn, đầu tư với quy mô lớn hơn (trong 7 ngành và phân ngành kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú và ăn uống; khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; nghệ thuật và giải trí; xây dựng; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm có tỷ suất vốn/dự án lớn hơn 16 triệu USD/dự án).

Phân tích đóng góp ...

BẢNG 8: Trình độ tích tụ vốn của các dự án FDI 1988-2009

| Chuyên ngành | Vốn bình quân (tr. USD/dự án) | Số dự án | Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD) |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------------|
| Kinh doanh bất động sản | 123,0 | 312 | 38.383.731.638 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 58,7 | 255 | 14.958.511.189 |
| Khai khoáng | 47,4 | 65 | 3.078.111.547 |
| Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa | 44,9 | 48 | 2.153.103.675 |
| Nghệ thuật và giải trí | 30,9 | 119 | 3.679.189.178 |
| Xây dựng | 18,5 | 490 | 9.075.059.330 |
| Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 16,4 | 72 | 1.181.695.080 |
| Y tế và trợ giúp xã hội | 14,9 | 64 | 955.849.074 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 13,2 | 6718 | 88.655.002.830 |
| Thông tin và truyền thông | 8,5 | 545 | 4.654.325.428 |
| Vận tải kho bãi | 8,2 | 284 | 2.323.250.704 |
| Dịch vụ khác | 7,9 | 79 | 625.730.000 |
| Nông, lâm nghiệp; thủy sản | 6,3 | 479 | 3.001.667.405 |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa | 4,0 | 296 | 1.187.941.541 |
| Cấp nước; xử lý chất thải | 3,3 | 18 | 59.423.000 |
| Giáo dục và đào tạo | 2,1 | 127 | 269.037.416 |
| Hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 2,0 | 89 | 180.532.926 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ | 0,7 | 794 | 595.170.432 |
| <i>Tổng số</i> | <i>16,1</i> | <i>10.854</i> | <i>175.017.332.393</i> |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 11-2009.

Xu hướng tích tụ lớn này vẫn giữ trong 4 lĩnh vực trong năm 2009 khó khăn vừa qua.

Tuy nhiên, hình như vấn đề không đơn giản như vậy.

Theo Cục Thuế Tp.HCM, hiện chỉ mới hơn 1.300 doanh nghiệp trong tổng số 2.730 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại thành phố báo cáo tình hình tài chính trong 10 năm 1998–2008 về Cục. Kết quả sơ bộ cho thấy, chỉ có 32% doanh nghiệp báo cáo có lãi, 68% còn lại báo cáo thua lỗ. Đặc biệt, có đến 90% doanh nghiệp dẹt may báo cáo thua lỗ liên tục trong nhiều năm, nhưng vẫn không ngừng mở rộng quy mô hoạt động (trong khi đó đa số doanh nghiệp dẹt may vốn đầu tư trong nước đều báo cáo có lãi). Theo vneconomy.vn

BẢNG 9: Tích tụ vốn các dự án năm 2009

| TT | Ngành/Phân ngành | Số dự án cấp mới | Vốn đăng ký cấp mới | Bình quân vốn/ dự án | Vốn đăng ký tăng thêm | Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm |
|----|----------------------------|------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| 1 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 31 | 4.979.867.125 | 160 tr USD /dự án | 3.811.660.000 | 8.791.527.125 |
| 2 | Kinh doanh bất động sản | 38 | 5.747.591.011 | 151 tr. USD /dự án | 186.101.000 | 5.933.692.011 |
| 3 | Khai khoáng | 5 | 395.585.000 | 79 tr. USD /dự án | | 395.585.000 |
| 4 | Nghệ thuật và giải trí | 12 | 360.413.246 | 30 tr. USD / dự án | | 360.413.246 |
| | <i>Tổng số</i> | 776 | 14.656.475.972 | 19 tr. USD/ dự án | 5.090.008.444 | 9.746.484.416 |

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 11-2009.

Có thể có không ít các doanh nghiệp FDI tận dụng yếu tố “lao động rẻ” để “triệt để khai thác” lao động trẻ và lao động nữ trong các ngành công nghiệp gia công với công nghệ không cao, thậm chí với máy móc không phải thật hiện đại, để làm hàng xuất khẩu, mà các doanh nghiệp này không chỉ thu lãi trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, mà còn làm cho các công ty ở chính quốc lãi thêm khi tính cao giá công thiết kế, bản quyền, hậu cần hay tư vấn.... cuối cùng làm lợi nhuận thực đã “chảy” ra nước ngoài, tức cũng làm cho GDP thực phần nào bị “che khuất” và hơn thế làm cho GNI còn giảm bớt nữa khi các doanh nghiệp FDI chỉ như “phân xưởng” của các tập đoàn TNC ở nước ngoài, với nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu, với giá cả bị tính có phần “đội lên” chẳng. Do đó, có đến 50% doanh nghiệp FDI thông báo lỗ. Tình trạng này còn nghiêm trọng hơn ở Tp. Hồ Chí Minh.

Một mặt, do lợi thế về vốn, nhiều doanh nghiệp khu vực FDI đã có các dự án với tỷ suất vốn lớn, như khách sạn, địa ốc, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế tác và giải trí, nhưng việc triển khai khá chậm trễ. Mặt khác, như bảng 8 đã nêu rõ, vẫn còn có rất nhiều dự án quy mô nhỏ, thậm chí quá nhỏ, hoàn toàn có thể tự làm được. Như vậy, các địa phương trong khi chủ động thu hút

vốn, không nên huy động nguồn vốn FDI vào các dự án như vậy, mà có thể dùng các hình thức khác để thu hút thêm các công nghệ mới hoặc học hỏi từ nước ngoài, tận dụng lực lượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài hay du học nước ngoài trở về. Theo bảng 9, FDI cho ngành kinh doanh bất động sản lên đến 39,2% tổng vốn FDI trong năm 2009 là không bình thường, thậm chí nguy hiểm nếu xét về lâu về dài, vì đã tranh phần đất “đắc địa”, có vị trí chiến lược đối với kinh tế và an ninh quốc phòng. Đây cũng là xu hướng chung cả 22 năm qua (bảng 8), cho thấy yếu tố chất lượng vốn đã bị giảm sút ít nhiều. Các ngành có dự án quy mô lớn lại thường là khai khoáng, khách sạn, xây dựng..., nhưng các ngành quan trọng như dịch vụ chất lượng cao, tài chính, ngân hàng thì quy mô đầu tư còn khá khiêm tốn. Ngay các khu công nghệ cao ở Hà Nội và Tp. HCM đã cả 10 năm, nhưng việc vận động các nhà đầu tư FDI còn rất khó khăn. Hiện đang có hàng loạt dự án “cực lớn” với những lời hứa hẹn đẹp đẽ, nhưng phần lớn mới chỉ là ý tưởng, hình như có chủ ý để “giữ chỗ”, “chiếm đất” hơn là triển khai thực tế. Đó là một thực tế, khi trong hàng trăm dự án sân golf, các nhà đầu tư lại kinh doanh địa ốc rất mạnh. Điều đó, làm ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả thật sự, cũng như tốc độ tăng trưởng VA của nền kinh tế.

○ Sự lệ thuộc một cách khác thường của Việt Nam vào FDI giai đoạn vừa qua kỳ vọng khu vực FDI sẽ dẫn dắt quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hy vọng vào sự lan tỏa của khu vực này tới sự phát triển của nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ của doanh nghiệp trong nước, được chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp và trình độ tay nghề của lực lượng lao động. Tuy nhiên, có những nơi với căn bệnh thành tích trong thu hút FDI (chỉ nhìn vào con số dự án và vốn đăng ký), thu hút FDI bằng mọi giá với chính sách trái thảm đồ mà thiếu chọn lựa lĩnh vực đầu tư và công nghệ, không dự báo và chuẩn bị được năng lực hấp thụ nguồn lực từ bên ngoài, nên khi vốn FDI ồ ạt kéo vào sau khi Việt Nam gia nhập WTO khiến có khi lại phá vỡ các nguyên tắc kinh tế. Trên thực tế, Việt Nam thu được còn ít từ khu vực FDI hơn so với những kỳ vọng: trong khi khu vực FDI ở Trung Quốc chỉ chiếm 10% tổng vốn, nhưng đã góp phần tạo nên những vành đai phát

triển vùng ven biển, thì ở Việt Nam, tỷ lệ vốn FDI chiếm đến 25-30% tổng vốn, được trải khắp các tỉnh, thành, nhưng giá trị gia tăng rất thấp và phần tiền công ít ỏi dành cho người lao động ít được đào tạo, trong khi tài nguyên đất bị chiếm dụng mà không được hưởng tiền thuê đất (do chính sách ưu đãi về thuê mặt bằng), không thu được thuế do chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp xuất khẩu (khấu trừ thuế VAT), ... Cuối cùng có thể bị rơi vào "vòng xoáy" công nghệ thấp/trung bình và hầu như không được chuyển giao công nghệ nguồn, nguy hại hơn nếu không có những quyết sách mạnh, thì có thể cả một thế hệ người lao động trẻ sẽ bị "kìm hãm" trong "bẫy" lao động rẻ và trình độ kỹ thuật giản đơn.

Trong bài viết này, tạm thời chưa xem xét cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế về phương diện các vùng lãnh thổ và các địa phương, cũng như phân tích mối quan hệ giữa kinh tế trong và ngoài nước... Các tác giả sẽ xin trở lại vấn đề này trong một dịp khác.

(Còn nữa)